

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2023/DS-PT
Ngày 13-6-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp
đồng tặng cho quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhũng
Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: Ấp N1, xã T, huyện B, tỉnh Long An.(có mặt).

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1965. Địa chỉ thường trú: B01A Lô B, Chung cư B1, Phường N2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: 122/49/3 (số cũ: 79/167/33) đường P, Phường N2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt).

3. Ông Lê Võ Anh T1, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Số 149 Khu phố N3, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Bến Tre.(có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N và ông T1: Bà Lê Thị H, sinh năm 1965. Địa chỉ thường trú: B01A Lô B, Chung cư B1, Phường N2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: 122/49/3 (số cũ: 79/167/33) đường P,

Phường N2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt, theo Văn bản uỷ quyền ngày 11/10/2019).

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị N4, sinh năm 1956 (vắng mặt);
2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1963 (có mặt);
3. Bà Lê Thị V, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp N1, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1950. Địa chỉ cư trú: Ấp N1, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị R, sinh năm 1960 (có yêu cầu độc lập). Địa chỉ cư trú: Ấp N1, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

2. Ông Lê Vũ Anh M, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Khu phố N3, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Vũ Phương T2, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Số 115, Ấp N1, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Bến Tre (có mặt ngày 06/6).

4. Bà Lê Vũ Phương H2, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Ấp T3, xã T4, huyện C2, tỉnh Bến Tre.(có mặt)

5. Ông Lê Vũ Thanh Đ1, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Khu phố N3, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Bến Tre.(có mặt ngày 06/6).

6. Ông Lê Vũ Nhật Q, sinh N 1987. Địa chỉ cư trú: Số 149 Khu phố N3, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Bến Tre.(có mặt ngày 13/6)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông M, bà T2, bà H2, ông Đ1 và ông Q:
Bà Lê Thị H, sinh năm 1965. Địa chỉ thường trú: B01A Lô B, Chung cư B1, Phường N2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: 122/49/3 (số cũ: 79/167/33) đường P, Phường N2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt, theo Văn bản uỷ quyền ngày 07/02/2020).

7. Anh Lê Nhứt H3, sinh năm 2002;

8. Bà Lê Thị Yến O, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ cư trú: Số 383 Nguyễn Văn L1, Phường N5, Quận C3, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: Số 194/27 T5, Phường N5, Quận C4, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt ngày 13/6)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông K: Bà Lê Thị R, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: Ấp N1, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt, theo Văn bản uỷ quyền ngày 26/10/2021).

10. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Trần Văn T6 – Chủ tịch (vắng mặt).

11. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T: Ông Nguyễn Hồng T7 – Chủ tịch (vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Bà Lê Thị H là nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 07/7/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2021, Đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 22/3/2022 của các nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị H, ông Lê Võ Anh T1 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lê Thị H là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn ông Lê Văn N và ông Lê Võ Anh T1 có nội dung như sau:

Cụ Lê Văn L2 (chết ngày 29/11/2005) và cụ Triệu Thị B2 (chết năm 2015) có 09 người con gồm: Ông Lê Văn X (chết năm 2012, ông X có vợ là Võ Thị Thu H4 (chết năm 2001) và có 6 người con là Lê Võ Anh T1, Lê Vũ Anh M, Lê Vũ Phương T2, Lê Vũ Phương H2, Lê Vũ Thanh Đ1 và Lê Vũ Nhứt Q), bà Lê Thị V, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn N, bà Lê Thị N4, bà Lê Thị R, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H và ông Lê Nhứt T8 (chết 07/12/2005, ông T8 có vợ là Lê Thị Yến O, có 1 người con tên Lê Nhứt H3). Ngoài ra, cụ L2 và cụ B2 không còn con ngoài giá thú hay con nuôi nào khác. Cụ L2 và cụ B2 chết không để lại di chúc, không nợ ai.

Di sản thừa kế của cụ L2 và cụ B2 để lại gồm:

1. Quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) thửa 513, tờ bản đồ số 4, diện tích 625m² (400m² đất thổ và 225m² đất vườn) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số Đ 134351 ngày 25/02/2004 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp cho cụ Triệu Thị B2. Diện tích sau khi đo đạc thực tế là 654,9m² gồm thửa số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 728-2020 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đo đạc và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 16/10/2020. Tài sản trên đất gồm: Nhà 1, kết cấu: móng, cột, đà bê tông cốt thép, một phần cột gỗ; tường xây gạch, sơn nước; nền xi măng; mái ngói; xà gồ gỗ; không có nhà vệ sinh bên trong; Nhà 2, kết cấu: móng, cột, đà bê tông cốt thép; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch men; mái fibro xi măng; xà gồ gỗ; không có nhà vệ sinh bên trong; Nhà 3, kết cấu: nhà bán kiên cố, cột gỗ, vách ván, nền xi măng, mái fibro xi măng, xà gồ gỗ; Hồ nước 4, kết cấu: xây gạch, đáy hồ không gia cố bằng cừ tràm, không có nắp bê tông cốt thép. Hiện nay bà Lê Thị N4 đang quản lý, sử dụng QSDĐ và tài sản nhà 1, nhà 3, hồ nước 4; bà Lê Thị V sử dụng nhà 2. Các tài sản này đều do cụ

L2 và cụ B2 xây dựng. Thống nhất xác định giá trị thực tế của toàn bộ QSDĐ và tài sản trên đất là 5.000.000.000đ.

2. QSDĐ gồm các thửa đất sau:

- Thửa 1618, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 119, tờ bản đồ 39), diện tích 497m² (diện tích đo đạc thực tế 430,6m²), tại xã T theo GCNQSDĐ số AI 602950 ngày 09/7/2007 do UBND huyện B cấp cho bà Lê Thị H1.

- Thửa 2493, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 310, tờ bản đồ 39), diện tích 537m² (diện tích đo đạc thực tế là 503,6m²), tại xã T theo GCNQSDĐ số AI 602961 ngày 09/7/2007 do UBND huyện B cấp cho bà Lê Thị H1.

- Thửa 2491, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 308, tờ bản đồ 39), diện tích 532m² (diện tích đo đạc thực tế 500,2m²), tại xã T theo GCNQSDĐ số AI 602953 ngày 09/7/2007 do UBND huyện B cấp cho bà Lê Thị V.

- Thửa 2492, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 309, tờ bản đồ 39), diện tích 538m², (diện tích đo đạc thực tế 508m²), tại xã T theo GCNQSDĐ số AI 602952 ngày 09/7/2007 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Văn Đ.

- Thửa 2494, tờ bản đồ số 4, (thửa mới 146, tờ bản đồ 39), diện tích 1882m², (diện tích đo đạc thực tế 1778,9m²), tại xã T theo GCNQSDĐ số AI 602951 ngày 09/7/2007 do UBND huyện B cấp cho bà Lê Thị N4.

(Theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 727-2020 và 726-2020 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đo đạc và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 04/11/2020 và 16/10/2020).

Các thửa đất này được tách ra từ thửa 1618, diện tích 5.905m², tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo GCNQSDĐ số A 799829 ngày 21/5/1996 do UBND huyện B, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị H1 thông qua các Hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 18/4/2007, chứng thực tại UBND xã T1. Nguồn gốc thửa 1618 do cụ Triệu Thị B2 nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu V1 vào năm 1990 nhưng để bà Lê Thị H1 đứng tên trên giấy tờ nhận chuyển nhượng và trên GCNQSDĐ. Việc này được bà H1 thừa nhận tại “Đơn xin tường trình” ngày 12/01/2018 và bà Nguyễn Thị Thu V1 (vợ của ông Đ – người bán đất) xác nhận tại “Giấy làm chứng” (không ghi ngày). Ngoài ra, nguyên đơn thừa nhận người con gái làm thợ may đi chung cụ B2 mà bà V1 nói là bà N4 chứ không phải bà H1 vì thời điểm đó bà N4 sống chung với cha mẹ còn bà H1 sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn tiền mua đất là của cụ B2 vì bà N4 sống chung với cha mẹ nên không có tiền để mua đất. Do đó, đây là tài sản của cụ L2 và cụ B2. năm 2007, cụ B2 yêu cầu bà H1 trả lại GCNQSDĐ để làm thủ tục tách đất chia cho 4 người con là bà N4, bà V, ông Đ và bà H1 nhưng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác của cụ L2 là không hợp pháp. Tổng giá trị QSDĐ theo Chứng thư thẩm định giá của các thửa đất này là 25.835.409.300đ.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế đối với QSDĐ và tài sản trên đất thuộc thửa 513, tờ bản đồ số 4, diện tích 625m² (400m² đất thổ và 225m² đất vườn), đo đạc thực tế là 654,9m² gồm thửa số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN cùng tờ bản đồ số 37, tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo GCNQSDĐ số Đ 134351 ngày 25/02/2004 do UBND huyện B cấp cho cụ Triệu Thị B2.

Nguyên đơn yêu cầu chia QSDĐ theo mặt tiền đê kênh làm 9 phần bằng nhau, nếu có công trình, cây cối trên đất thuộc về người nào thì người đó được hưởng chứ không yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất. Bà H, ông N và các đồng thừa kế của ông X yêu cầu được chia ở vị trí tiếp giáp thửa số 6, thuộc một phần thửa số 8 và một phần thửa 31 (bao gồm căn nhà số 2, hồ nước số 4, một phần nhà số 1 và một phần nhà số 3). Nếu không thể tách QSDĐ làm 9 phần thì yêu cầu Tòa án giao toàn bộ QSDĐ và tài sản trên đất cho bà Lê Thị H và bà H sẽ thôi hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác tương đương với mỗi kỹ phần họ được hưởng (5.000.000.000đ chia làm 9 phần).

- Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (viết tắt là HĐTCQSDĐ) giữa bà Lê Thị H1 với bà Lê Thị N4 đối với thửa đất 2494 (tách từ thửa 1618), tờ bản đồ số 4, diện tích 1.882m², loại đất HNK được UBND xã T chứng thực số 81 Quyền số 1-2007 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 03/5/2007.

- Hủy HĐTCQSDĐ giữa bà Lê Thị H1 với bà Lê Thị V đối với thửa đất 2491 (tách từ thửa 1618), tờ bản đồ số 4, diện tích 532m², loại đất HNK được Ủy bB2n nhân dân xã T chứng thực số 80 Quyền số 1-2007 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 03/5/2007.

- Hủy HĐTCQSDĐ giữa bà Lê Thị H1 với ông Lê Văn Đ đối với thửa đất 2492 (tách từ thửa 1618), tờ bản đồ số 4, diện tích 538m², loại đất HNK được UBND xã T1 chứng thực số 79 Quyền số 1-2007 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 03/5/2007.

- Yêu cầu phân chia thừa kế đối với QSDĐ thửa 1618, 2491, 2492, 2493, 2494, cùng tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị H được chia QSDĐ khu A (diện tích 500,2m²) thuộc thửa 2491, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 308, tờ bản đồ số 39) do bà Lê Thị V đang đứng tên trên GCNQSDĐ; ông Lê Văn N được chia QSDĐ khu B (diện tích 508m²) thuộc thửa 2492, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 309, tờ bản đồ số 39) do ông Lê Văn Đ đang đứng tên trên GCNQSDĐ; bà Lê Thị H1 được chia QSDĐ khu C (diện tích 503,6m²) thuộc thửa 2493, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 309, tờ bản đồ số 39) do bà Lê Thị H1 đang đứng tên trên GCNQSDĐ. Còn lại QSDĐ khu D (1778,9m²) thuộc thửa 2494, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 146, tờ bản đồ số 39) do bà Lê Thị N4 đang đứng tên GCNQSDĐ và 430,6m² thuộc thửa 1618, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 119, tờ bản đồ số 39) do bà Lê Thị H1 đang đứng tên GCNQSDĐ được chia đều cho 6 người còn lại là các đồng thừa kế của ông X, các đồng thừa kế của ông T8, bà V, ông Đ, bà N4, bà R.

Ngoài ra, trước đây các nguyên đơn có yêu cầu phân chia thừa kế đối với thửa 185, tờ bản đồ số 36, tại xã T nhưng sau đó xin rút lại yêu cầu phân chia thừa kế đối với thửa đất này.

Bị đơn bà Lê Thị N4 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà N4 thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ L2, cụ B2.

Bà N4 đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia thừa kế đối với QSDĐ và tài sản trên đất thửa 513, tờ bản đồ số 4, diện tích 625m² (gồm 400m² đất thổ và 225m² đất vườn) (đo đạc thực tế là 654,9m² gồm thửa số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo GCNQSDĐ số Đ 134351 ngày 25/02/2004 do UBND huyện B cấp cho cụ Triệu Thị B2. Thống nhất giá trị di sản thừa kế là 5.000.000.000đ. Bà thống nhất phân chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà yêu cầu được phân chia và quản lý tài sản là QSDĐ, tài sản trên đất và đồng ý thôi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế tương ứng với mỗi kỹ phần được hưởng. Không đồng ý phân chia bằng QSDĐ hoặc giao tài sản là di sản thừa kế cho bà H quản lý. Bà không có yêu cầu gì đối với chi phí quản lý, giữ gìn tài sản và không có yêu cầu gì khác. Riêng căn nhà số 2 hiện nay bà V đang quản lý, sử dụng, bà vẫn đồng ý để bà V sống trên đất chứ không yêu cầu bà V có trách nhiệm phân chia thừa kế cho các nguyên đơn.

Đối với các yêu cầu còn lại của nguyên đơn về việc hủy HĐTCQSDĐ và phân chia thừa kế đối với các thửa đất 1618, 2493, 2491, 2492, 2494 tờ bản đồ số 4 tại xã T, huyện B, tỉnh Long An thì bà N4 không đồng ý. Các thửa đất này có nguồn gốc do bà nhận chuyển nhượng đất từ ông D, bà V1 theo Tờ sang nhượng đất ngày 05/9/1990 được UBND xã T xác nhận và “Giấy bán đất” ngày 05/10/1990. Giấy tay mua bán đất ngày 05/10/1990 là do bà nhờ bà Lê Thị R viết, chữ ký mang tên “H1” là do bà ký, vàng mua đất là do bà mượn của ông Lê Văn Đ 10 chỉ vàng. Khi đi ký hợp đồng mua bán thì bà N4 nhờ mẹ là cụ Triệu Thị B2 đi cùng bà chứ không phải là cụ B2 mua đất. Sau khi mua đất xong bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng. năm 1998 bà là người làm thủ tục kê khai đăng ký nhưng ký tên Lê Thị H1. Năm 2007, bà H1 ký các HĐTCQSDĐ thửa 2491 cho bà Lê Thị V, thửa 2492 cho ông Lê Văn Đ, thửa 2494 cho bà, phần còn lại là thửa 2493 và thửa 1618 còn lại tặng cho bà H1 nên không sang tên lại cho bà là đúng ý chí và mục đích của bà. Khi bà yêu cầu bà H1 thực hiện các HĐTCQSDĐ và trả đất lại cho bà thì mẹ bà là cụ Triệu Thị B2 cũng biết nhưng không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông là con của cụ L2 và cụ B2, ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ L2, cụ B2. Thống nhất di sản thừa kế của cha mẹ để lại là QSDĐ và tài sản trên đất thửa 513, tờ bản đồ số 4, diện tích 625m² (thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích

267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo GCNQSDĐ số Đ 134351 ngày 25/02/2004 do UBND huyện B cấp cho cụ Triệu Thị B2. Thống nhất giá trị di sản thừa kế là 5.000.000.000đ và đồng ý giao QSDĐ và tài sản trên đất cho bà N4 quản lý, bà N4 sẽ thôi hoàn giá trị tài sản tương ứng với mỗi kỷ phần cho các đồng thừa kế được hưởng. Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thừa kế cho ông trong vụ án này.

Đối với yêu cầu khởi kiện hủy HĐTCQSDĐ giữa bà H1 và ông đối với thửa 2491 và phân chia thừa kế đối với các thửa đất tách ra từ thửa 1618, tờ bản đồ số 4 thì ông không đồng ý. Ông xác định thửa đất 1618 có nguồn gốc bà N4 mua của ông D, bà V1, khi mua đất bà N4 mượn của ông 10 chỉ vàng nên ông biết rõ. Do đó đây không phải là di sản thừa kế của cha mẹ.

Bị đơn bà Lê Thị V trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà là con của cụ L2 và cụ B2. Bà thống nhất về thời điểm chết và thông tin về hàng thừa kế. Cha mẹ chết không để lại di chúc và không nợ ai. Đối với thửa đất 513 (thổ, vườn) hiện nay mẹ bà là cụ Triệu Thị B2 đang đứng tên GCNQSDĐ, bà xác định đây là di sản thừa kế. Tuy nhiên, bà muốn giữ lại nhà và đất này để bà và bà N4 ở đến cuối đời thì các anh chị em khác mới được phân chia thừa kế vì hiện nay bà và bà N4 không còn nhà khác để ở. Đây cũng là nơi thờ cúng cha mẹ, ông bà. Bà không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ án này.

Đối với các thửa đất 1618, 2491, 2492, 2493, 2494 được tách ra từ thửa đất 1618 cũ thì bà xác định đây là tài sản riêng của bà N4, không phải là di sản thừa kế nên không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy các HĐTCQSDĐ giữa bà H1 với bà và phân chia thừa kế đối với các thửa đất này. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Bị đơn bà Lê Thị H1 trình bày:

Đối với thửa 513 thì bà thống nhất xác định đây là di sản thừa kế của cha mẹ, giá trị tổng di sản thừa kế là 5 tỷ đồng nhưng bà không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Đối với các thửa đất 1618, 2491, 2492, 2493, 2494 cùng tờ bản đồ số 4, tại xã T được tách ra từ thửa đất 1618, diện tích 5.905m², theo GCNQSDĐ số A 799829 ngày 21/5/1996 do UBND huyện B, tỉnh Long An cấp cho bà Lê Thị H1 thông qua các HĐTCQSDĐ ngày 18/4/2007, chứng thực tại UBND xã T. Tuy nhiên, bà xác định thửa đất 1618 này không phải là của bà, bà không nhận chuyển nhượng đất và cũng không làm thủ tục cấp giấy. Năm 2007 chị bà là Lê Thị N4 yêu cầu bà về ký tên giấy tờ thì bà mới biết mình đứng tên trên giấy. Việc tặng cho đất mẹ bà là Triệu Thị B2 cũng biết. Bà không biết nguồn gốc thửa đất này do mẹ bà là cụ Triệu Thị B2 hay chị gái của bà là bà Lê Thị N4 nhận chuyển nhượng vì bà không chứng kiến việc mua bán. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp xác định đây là di sản thừa kế của cha mẹ bà thì bà cũng không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ án này.

“Đơn xin tường trình” ngày 12/01/2018 do nguyên đơn cung cấp không phải là chữ ký của bà. Nội dung trong đơn tường trình cũng không phải là ý chí của bà, vì bà thực tế bà không biết mình được cấp GCNQSDD, cũng không biết Bà là người mua đất. Năm 2007 bà được mẹ bà là cụ B2 và chị bà là bà N4 kêu về làm thủ tục tách thửa thì bà mới biết mình đứng tên trên GCNQSDD.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R (có yêu cầu độc lập phân chia thừa kế) trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà thống nhất với nguyên đơn về thời điểm chết của cha mẹ và thông tin hàng thừa kế. Đối với QSDĐ và tài sản trên đất thửa B2 513, tờ bản đồ số 4, bà xác định đây là di sản thừa kế của cha mẹ để lại, thống nhất tổng giá trị di sản là 5.000.000.000đ và đề nghị Tòa án phân chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị, không yêu cầu chia bằng hiện vật.

Đối với các thửa đất 1618, 2491, 2492, 2493, 2494 thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật vì bà không biết đây là tài sản của mẹ (cụ B2) hay của chị (bà N4). Trường hợp Tòa án xác định đây là di sản của cụ B2 để lại thì bà yêu cầu được chia thừa kế theo quy định pháp luật. Giấy bán đất ngày 05/10/1990 là do bà N4 nhờ bà viết dùm, còn việc sang nhượng, mua bán như thế nào, Bà giao tiền, ai là người mua thì bà không chứng kiến nên bà không biết.

Ngoài ra, trước đây bà R có yêu cầu các đồng thừa kế của cụ B2 thực hiện quyền, nghĩa vụ của cụ B2 là: Tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa 185, tờ bản đồ số 36, tại xã T nhưng sau đó xin rút lại yêu cầu này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Vũ Anh M, bà Lê Vũ Phương T2, bà Lê Vũ Phương H2, ông Lê Vũ Thanh Đ1 và ông Lê Vũ Nhật Q trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Các ông bà là hàng thừa kế thế vị của ông Lê Văn X, thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm chết, hàng thừa kế của cụ L2, cụ B2 và thống nhất yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông bà nội là Lê Văn L2 và Triệu Thị B2. Theo quy định pháp luật thì những người thừa kế thế vị của ông X được hưởng 01 phần di sản thừa kế của cụ L2, cụ B2. Thống nhất đề nghị Tòa án giao phần di sản thừa kế của các đồng thừa kế của ông X được hưởng cho anh Lê Võ Anh T1 được quyền quản lý, sau này các ông bà sẽ tự thương lượng về việc phân chia sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Yến O và anh Lê Nhứt H3 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà O chỉ có văn bản xin vắng mặt ngày mở phiên họp, công khai chứng cứ, anh H3 có văn bản đồng ý yêu cầu độc lập của bà Lê Thị R. Ngoài ra không có mặt, không có bản tự khai và không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T có Văn bản số 544/UBND-ĐC ngày 27/9/2021 trình bày nội dung như sau:

Thửa 1618 diện tích 5905m², tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa 2491, 2492, 2493, 2494, 1618, tờ bản đồ số 4) từ N 1990 do bà Lê Thị N4 trực tiếp canh tác sử dụng trên thửa đất này. Năm 2018 các anh em trong gia đình có tranh chấp QSDĐ đối với thửa đất này. Việc ký các HĐTCQSDĐ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt.

Những người làm chứng:

1. *Bà Nguyễn Thị Thu V1 trình bày:* Chữ ký và dòng chữ “đã đọc và đồng ý” trong giấy làm chứng do nguyên đơn cung cấp không xác định được có phải chữ của bà không vì thời gian đã lâu nhưng bà xác định từ sau khi bán đất đến nay không có ai đến yêu cầu bà xác nhận việc mua bán đất, nội dung trong giấy làm chứng do nguyên đơn cung cấp không đúng thực tế diễn ra. Việc mua bán đất và giao tiền diễn ra tại nhà vợ chồng bà V1, có sự chứng kiến của ông D, ông H5 (con trai của bà), bà, cụ B2 và bà N4 nhưng bà không ngồi thỏa thuận mà do chồng bà thỏa thuận nhận tiền xong bà mới vào ký tên. Nguồn tiền của ai thì bà không rõ.

2. *Ông Lê Văn H5 trình bày:* Tôi là con trai của ông D và bà V1, thời điểm cha mẹ bán đất thì tôi có mặt và chứng kiến trực tiếp việc thỏa thuận mua bán và giao tiền. Khi thỏa thuận có mặt cụ B2 và bà N4 nhưng người trực tiếp giao tiền là bà N4, người ký tên hợp đồng là bà N4 nhưng bà N4 ký tên “H1”, hôm đó không có mặt bà H1. Việc thỏa thuận mua bán đất tại nhà ông D, bà V1. Ngoài ông D, bà V1, cụ B2, bà N4 và ông thì không còn ai chứng kiến. Còn nguồn tiền chuyển nhượng thì ông không biết.

3. *Bà Lê Thị T9 trình bày:* Tôi không chứng kiến việc mua bán đất giữa anh chị tôi đối với thửa 1618 (đất ở kênh T6 nay giáp lộ N2) nhưng khi anh tôi là Lê Văn D đưa giấy bán đất đến để kêu vợ chồng tôi ký tên làm chứng thì tôi có hỏi và anh tôi nói là bán đất cho con của cụ B2. Chữ ký Lê Văn H6 và Lê Thị T9 trong hợp đồng mua bán là do chồng tôi Lê Văn H6 ký thay tôi.

4. *Ông Võ Văn Đ2 và bà Lê Thị Thu Đ3 trình bày:* Hai người là vợ chồng, ông D là cha ruột của bà Đ3. Khi cha mẹ bán đất thì trên đất có cây trồng của vợ chồng ông nên bà Đ3 lấy 2 chỉ vàng từ bà V1. Còn việc cha mẹ bán đất cho cụ B2 hay bà N4 thì ông bà không biết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị H thay đổi lời trình bày cho rằng người đi cùng cụ Triệu Thị B2 đến nhà ông D, bà V1 mua đất là bà Lê Thị R, chữ viết và ký tên trong Giấy bán đất ngày 05/10/1990 là do bà Lê Thị R ký tên. Bà Lê Thị R cho rằng bà viết giấy tay “Giấy bán đất” ngày 05/10/1990 tại nhà cụ B2 và do cụ B2 nhờ bà viết, bà không đi chung mẹ bà và không ký tên trong giấy này. Ngoài ra, bà H, bà R và bà H1 đều xác định các lời trình bày và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án là hoàn toàn tự nguyện, đúng sự thật và không bị ai ép buộc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị H, Lê Văn N, Lê Võ Anh T1 về việc phân chia thừa kế đối với thửa 2259, tờ bản đồ số 4 cũ (thửa mới 185, tờ bản đồ số 36), diện tích 100m² tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị R về việc yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Triệu Thị B2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cho bà đối với thửa 2259, tờ bản đồ số 4 cũ (thửa mới 185, tờ bản đồ số 36), diện tích 100m² tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị H1 với và Lê Thị V, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị N4 được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 03/5/2007 đối với các thửa đất 2491, 2492, 2494, cùng tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị H, Anh Lê Võ Anh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị R về việc phân chia thừa kế đối với các thửa đất 1618, 2491, 2492, 2493, 2494 cùng tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 308, 309, 310, 146, 119 cùng tờ bản đồ số 39), tại xã T, huyện B, tỉnh Long An do các ông bà Lê Thị H1, Lê Thị V, Lê Văn Đ, Lê Thị N4 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Lê Thị H, Anh Lê Võ Anh T1 và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị R về việc yêu cầu phân chia thừa kế đối với thửa đất 513, tờ bản đồ số 4, (thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

5.1. Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho ông Lê Văn N là 555.555.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

5.2. Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho bà Lê Thị H là 555.555.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng);

5.3. Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn X gồm Lê Võ Anh T1, Lê Vũ Anh M, Lê Vũ Phương T2, Lê Vũ Phương H2, Lê Vũ Thanh Đ1, Lê Vũ Nhật Q là 555.555.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng);

5.4. Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho bà Lê Thị R là 555.555.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị V, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị H1, các đồng thừa kế của ông Lê Nhứt T8 (bà Lê Thị Yến O và Anh Lê Nhứt H3) về việc không yêu cầu phân chia di sản thừa kế tại thửa đất 513, tờ bản đồ số 4,

(thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

6.1. Bà Lê Thị N4 được tiếp tục quản lý, sử dụng di sản thừa kế của cụ Lê Văn L2 và cụ Triệu Thị B2 là thửa đất 513, tờ bản đồ số 4, (thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 134351 ngày 25/02/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho cụ Triệu Thị B2 (theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 728-2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo đạc và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 16/10/2020).

6.2. Bà Lê Thị N4 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 09/01/2023, Tòa án nhân dân huyện B nhận được đơn kháng cáo của B2 bà Lê Thị H là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa B2 phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Nhận thấy các đương sự đều thống nhất nguồn gốc các thửa đất trên tách từ thửa 1618, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.905m² nhận chuyển nhượng của ông D, bà V1 tại “*Tờ sang nhượng đất ngày 05/9/1990*” (Bút lục 225) và “*Giấy bán đất ngày 05/10/1990*” (giấy tay, Bút lục 226). Người mua đất thể hiện trong các văn bản trên là bà Lê Thị H1. Người làm chứng là ông H4, bà V1 xác định người có mặt trực tiếp thỏa thuận mua đất có cụ B2, bà N4, không có bà H1. Bà H1 xác định không mua đất của ông D, bà V1, bà cũng không biết bà đã được cấp GCNQSDĐ và bà cũng xác định đây không phải đất của bà. Do đó có cơ sở xác định đây không phải là đất của bà H1.

Việc bà H cho rằng nguồn tiền mua đất là của cụ B2, không phải của bà N4 là do bà N4 sống chung với cụ B2 lại không có việc làm nhưng bà N4 không thừa nhận, đồng thời theo lời khai của ông Lê Văn H4 (con bà V1) người trực tiếp đưa tiền là bà N4 chứ không phải của cụ B2. Bà V1 cũng xác định nội dung theo Giấy xác nhận của người làm chứng Nguyễn Thị Thu V1 (không đề ngày) với nội dung “Ngày 05-10-1990 tôi và chồng tôi là Lê Văn Đ có bán cho cụ Triệu Thị B2 thửa đất 1618, diện tích 5.905m². Trong lúc mua bán chỉ trao đổi với cụ B2. Khi nhận tiền đất tại nhà cụ B2, có người con gái làm nghề thợ may, ngoài ra không có ai khác. Đến khi sang tên chủ quyền cũng chỉ có cụ B2 và cô con gái làm nghề thợ may” mà bà H cung cấp không đúng với thực tế. Bà N4 xác định nguồn tiền mua đất là của bà tích góp và mượn của ông là Lê Văn Đ và được ông Đ thừa nhận và sau này bà N4 trả vàng bằng cách cắt 10m ngang đất để trừ số vàng mượn cho ông Đ. Bà N4 là người nhờ bà R viết giấy tay mua bán đất ngày 05/10/1990 và việc này bà R cũng thừa nhận tại Biên bản làm việc ngày 02/8/2022, tại phiên tòa phúc thẩm bà R trình bày cũng có biết việc chia đất ở trong nhà bà già mà bà không có vô dự. Trong tờ giấy sang nhượng cũng do bà N4 ký tên H1 (bà cho rằng bà không biết chữ chỉ biết viết chữ H1). Do đó, có cơ sở xác định người ký tên giao dịch nhận chuyển nhượng là bà N4 chứ không phải bà H1 hay cụ B2.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H có yêu cầu nhân chứng là bà V1 và ông H4 để làm rõ, tuy nhiên lời trình bày của hai nhân chứng này trước sau không thống nhất nên không có cơ sở để xem xét theo yêu cầu của bà H. Do đó phía bà H cho rằng tiền mua đất là của mẹ bà mua nhưng không có chứng cứ chứng minh. Việc bà N4 mua đất và trực tiếp quản lý sử dụng đất và giữ GCNQSDĐ các anh em đều biết. Việc bà N4 yêu cầu bà H1 ký các hợp đồng tặng cho Năm 2007, cụ B2 cũng biết nhưng không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì. Vì vậy có cơ sở xác định các thửa đất trên là tài sản riêng của bà N4.

Bà Lê Thị H kháng cáo yêu cầu hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và phân chia thừa kế đối với các thửa đất 1618, 2491, 2492, 2493, 2494 để chia cho các đồng thừa kế nhưng không có chứng cứ mới để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỬ2 TÒA2 ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tổng đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Nguyên đơn bà Lê Thị H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Huỷ HĐTCQSDĐ đối với các thửa B2 2494, 2491, 2492 giữa bà Lê Thị H1 với bà Lê Thị N4, bà Lê Thị V và ông Lê Văn Đ; Chia thừa kế đối với QSDĐ các thửa số 1618, 2491, 2492, 2493, 2494. Lý do các thửa đất này là của cụ B2 nhận chuyển nhượng từ ông D, bà V1, nguồn tiền nhận chuyển nhượng là của cụ B2, có bà V1 là người làm chứng, người đi chung cụ B2 đến nhà ông D nhận chuyển nhượng đất là bà Lê Thị R và chữ ký “H1” là do bà R ký tên. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Theo Tờ sang nhượng đất ngày 05/9/1990 và Giấy bán đất ngày 05/10/1990 (giấy tay) thì người đứng tên mua đất là bà Lê Thị H1. Tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai bà Lê Thị H1 (Bút lục 381) cũng như tại phiên tòa, bà H1 khai bà không phải người mua đất mà do bà Lê Thị N4 mua, bà N4 nhờ bà đứng tên, mọi thủ tục do bà N4 làm và bà N4 là người giữ GCNQSDĐ. Tại Biên bản làm việc ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, bà R cũng xác định chữ viết tại “Giấy bán đất” ngày 05/10/1990 là của bà, do bà N4 nhờ bà viết nhưng chữ ký mang tên “H1” là do bà N4 ký. Do đó có cơ sở xác định bà H1 không phải là người nhận chuyển nhượng đất.

[5] Tại Biên bản lấy lời khai của ông Lê Văn Đ (Bút lục 400) thì ông Đ khai nguồn gốc thửa đất 1618 là bà N4 mua của ông D, bà V1, khi mua đất bà N4 có mượn ông 10 chỉ vàng. Lời khai của ông Đ phù hợp với lời khai của bà N4 là bà có mượn của ông Đ 10 chỉ vàng để mua đất và phù hợp với giá thỏa thuận chuyển nhượng trong Giấy bán đất viết tay.

[6] Bà H cung cấp Giấy xác nhận của người bán đất là bà Nguyễn Thị Thu V1 (không đề ngày) (Bút lục 209) có nội dung “Ngày 05-10-1990 tôi và chồng tôi là Lê Văn D có bán cho cụ Triệu Thị B2 thửa đất 1618, diện tích 5.905m². Trong lúc mua bán chỉ trao đổi với cụ B2. Khi nhận tiền đất tại nhà cụ B2, có người con gái làm nghề thợ may, ngoài ra không có ai khác. Đến khi sang tên chủ quyền cũng chỉ có cụ B2 và cô con gái làm nghề thợ may”. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H có nộp bản tường trình đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà V1 và bà H, theo nội dung cuộc ghi âm thì bà V1 xác định vợ chồng bà chỉ bán đất cho bà B2 chứ không bán cho bà N4 và việc mua bán diễn ra tại nhà bà B2. Bà V1 và ông H4 thừa nhận và thống nhất nội dung của đoạn ghi âm. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Thu V1 (Bút lục 354), bà V1 khai nội dung theo Giấy xác nhận bà H cung cấp là không đúng với thực tế; việc mua bán được thực hiện tại nhà bà và người trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận là ông D và H4, bà không chứng kiến trực tiếp nên không biết ai là người giao tiền. Theo lời khai của ông Lê Văn H4 (Bút lục 253) thì người trực tiếp đưa tiền là bà N4 chứ không phải cụ B2, ông H4 cũng xác định việc thỏa thuận mua bán và giao tiền chỉ có mặt cụ B2, bà N4, ông D, ông H4 và việc giao tiền diễn ra tại nhà ông D, bà V1, thời điểm đó cụ B2 còn khỏe mạnh và minh mẫn. Tại Biên bản lấy lời khai của bà Lê Thị T9 (Bút lục 356) thì bà T9 khai bà có nghe anh trai bà (ông D) nói là bán đất cho con cụ B2. Như vậy lời

khai của bà V1 tại phiên toà phúc thẩm mâu thuẫn với lời khai trước đây của bà và của ông H4 nên Hội đồng xét xử không xem các lời khai này là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[7] Mặt khác, việc bà H1 đứng tên trên Giấy sang nhượng đất và Giấy bán đất viết tay vào năm 1990 thì cụ B2 cũng biết, bà N4 giữ GCNQSDĐ và yêu cầu bà H1 ký các HĐTCQSDĐ cho các anh chị em vào năm 2007 thì cụ B2 cũng không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì. Do đó có cơ sở xác định người ký tên giao dịch nhận chuyển nhượng là bà N4, bà N4 là người mua đất chứ không phải cụ B2. Việc bà H1 ký các HĐTCQSDĐ là theo ý chí của bà N4, hiện nay bà N4 cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với các HĐTCQSDĐ này nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu huỷ các HĐTCQSDĐ và chia thừa kế QSDĐ các thửa đất này theo yêu cầu của nguyên đơn.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 217 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 357, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 188 và 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, ông Lê Văn N và ông Lê Võ Anh T về việc phân chia thừa kế đối với thửa 2259, tờ bản đồ số 4 cũ (thửa mới 185, tờ bản đồ số 36), diện tích 100m² tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị R về việc yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Triệu Thị B2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng

cho bà đổi với thửa 2259, tờ bản đồ số 4 cũ (thửa mới 185, tờ bản đồ số 36), diện tích 100m² tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị H1 với bà Lê Thị V, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị N4 được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 03/5/2007 đối với các thửa đất 2491, 2492, 2494, cùng tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, bà Lê Thị H, ông Lê Võ Anh T1 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R về việc chia thừa kế đối với các thửa đất 1618, 2491, 2492, 2493, 2494 cùng tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 308, 309, 310, 146, 119 cùng tờ bản đồ số 39), tại xã T, huyện B, tỉnh Long An do các ông bà Lê Thị H1, Lê Thị V, Lê Văn Đ, Lê Thị N4 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, bà Lê Thị H, ông Lê Võ Anh T1 và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị R về việc chia thừa kế đối với thửa đất 513, tờ bản đồ số 4, (thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho ông Lê Văn N là 555.555.000đ (Năm trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho bà Lê Thị H là 555.555.000đ (Năm trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng);

Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn X gồm Lê Võ Anh T1, Lê Vũ Anh M, Lê Vũ Phương T2, Lê Vũ Phương H2, Lê Vũ Thanh Đ1, Lê Vũ Nhật Q là 555.555.000đ (Năm trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng);

Bà Lê Thị N4 phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị mỗi kỷ phần cho bà Lê Thị R là 555.555.000đ (Năm trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị V, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị H1, các đồng thừa kế của ông Lê Nhứt T8 (bà Lê Thị Yến O và anh Lê Nhứt H3) về việc không yêu cầu phân chia di sản thừa kế tại thửa đất 513, tờ bản đồ số 4, (thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị N4 được tiếp tục quản lý, sử dụng di sản thừa kế của cụ Lê Văn L2 và cụ Triệu Thị B2 là thửa đất 513, tờ bản đồ số 4, (thửa mới số 8, diện tích 387,5m², loại đất ONT và thửa số 31, diện tích 267,4m², loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 37) tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 134351 ngày 25/02/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho cụ

Triệu Thị B2 (theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 728-2020 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đo đạc và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 16/10/2020).

Bà Lê Thị N4 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng 58.700.000đ (Năm mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Ông Lê Văn N, bà Lê Thị H và ông Lê Võ Anh T1 phải liên đới chịu 40.133.334đ (bốn mươi triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng). Ông N, bà Hạnh và ông T đã nộp đủ.

Bà Lê Thị R phải chịu 3.261.111đ (ba triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn, một trăm mười một đồng). Do bà Lê Thị H đã nộp tạm ứng nên bà R phải hoàn trả cho bà Hạnh 3.261.111đ (ba triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn, một trăm mười một đồng).

Bà Lê Thị N4 phải chịu 16.305.555đ (mười sáu triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng). Do bà Lê Thị H đã nộp tạm ứng nên bà N4 phải hoàn trả cho bà H 16.305.555đ (mười sáu triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng).

8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

9. Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Văn N, bà Lê Thị R và bà Lê Thị N4 được miễn án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị R 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà R đã nộp theo Biên lai thu số 0001858 ngày 10/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Bà Lê Thị H phải chịu 28.677.750đ (hai mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm N mươi đồng) án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự có giá ngạch. Khấu trừ 3.677.778đ (ba triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo các Biên lai thu số 0001634 ngày 26/12/2019 và 0002814 ngày 10/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà H còn phải nộp tiếp 24.999.972đ (hai mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng).

Các đồng thừa kế của ông Lê Văn X là ông Lê Võ Anh T1, ông Lê Vũ Anh M, bà Lê Vũ Phương T1, bà Lê Vũ Phương H2, ông Lê Vũ Thanh Đ1 và ông Lê Vũ Nhựt Q phải liên đới chịu 27.777.750đ (hai mươi bảy triệu, bảy trăm bảy

mười bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự không có giá ngạch. Khấu trừ 2.777.778đ (hai triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0001635 ngày 26/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông Lê Võ Anh T1, ông Lê Vũ Anh M, bà Lê Vũ Phương T2, bà Lê Vũ Phương H2, ông Lê Vũ Thanh Đ1 và ông Lê Vũ Nhựt Q còn phải liên đới nộp tiếp 24.999.972đ (hai mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng).

10. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0009395 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, bà H đã nộp xong.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc

